**表 H1/HĐLĐ-NM-NN-2024**

**勞動契約**

**（製造業/營造業/養護機構/農業）**

**HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG**

***(dành cho lao động Việt Nam làm việc trong các đơn vị sản xuất,***

***công trường xây dựng, các đơn vị dịch vụ xã hội và các đơn vị ngành nông nghiệp)***

契約號碼Hợp đồng số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_

契約日期Ngày ký: \_\_\_\_\_\_ 年năm/ \_\_\_\_\_月tháng / \_\_\_\_\_日ngày

**立契約人Các bên lập hợp đồng:**

**甲方Bên A**

雇主名稱（公司/工廠/養護中心/農、林、牧業或魚塭養殖機構/外展農務機構全名）

Tên nhà máy/công trường/trung tâm điều dưỡng/đơn vị nông nghiệp/đơn vị nông nghiệp tiếp cận cộng đồng:

統一編號: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

地址Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

電話Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ 傳真Fax:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

負責人姓名Người phụ trách \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

中華民國勞動部發給之許可函號碼/Giấy phép do Bộ Lao động Đài Loan cấp số: \_\_\_\_\_\_\_\_

發函日期 Ngày cấp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**乙方︰Bên B:**

勞工姓名Họ tên lao động: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

出生日期Ngày sinh: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

護照號碼Số hộ chiếu:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_發照日期Ngày cấp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

發照地點Nơi cấp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

越南永久地址Địa chỉ thường trú tại Việt Nam: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

電話Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

緊急事件發生時之通知人Người liên lạc khi có sự cố khẩn cấp:

姓名Họ và tên: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_電話Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

地址Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

關係Quan hệ với bên B: □先生Chồng/□太太Vợ/□兒子Con/□父親Bố đẻ/□母親Mẹ đẻ/□其他 khác

**甲乙雙方合意訂定本勞動契約條款如下：**

**Bên A, bên B sau khi thoả thuận đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:**

**第一條︰工作內容及工作地點**

**Điều 1. Nội dung công việc và địa điểm làm việc**

1、引進方式 Hình thức tiếp nhận:

□ 一般勞工Lao động phổ thông

□ 中階技術人員Lao động kỹ thuật trung cấp.

2**、**工作內容Nội dung công việc：

□ 製造工：直接從事製造業產品製造或與其有關之體力工作。

Sản xuất chế tạo: trực tiếp sản xuất chế tạo ra sản phẩm hoặc các công việc yêu cầu thể lực liên quan đến việc sản xuất chế tạo đó.

□ 營造工：在營造工地或相關場所直接從事營造工作或與其有關之體力工作。

Công việc ngành xây dựng: trực tiếp xây dựng hoặc thực hiện các công việc yêu cầu thể lực liên quan đến xây dựng tại các công trình hoặc các công trường liên quan đến các công trình đó.

□ 專案營造工 Công việc xây dựng công trình đặc thù

□ 一般營造工 Công việc xây dựng dân dụng

□ 機構看護工：在機構或醫院從事收容之身心障礙者或病患日常照顧等相關事務工作。

Công việc chăm sóc người bệnh tại các cơ sở dịch vụ: chăm sóc người bệnh hoặc người tàn tật hàng ngày tại bệnh viện hoặc các cơ sở dịch vụ chăm sóc người bệnh.

□ 外展農務工作：

Công việc lao động nông nghiệp tiếp cận cộng đồng:

□ 農作物栽培（種植、田間管理、採收、採後處理與包裝、搬運）Trồng trọt và thu hoạch nông sản (具體為cụ thể là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

□ 林木、竹林之育苗、移植及種植Ươm giống, cấy ghép và trồng rừng cây gỗ và rừng tre (具體為：cụ thể là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

□ 禽畜之飼育、放牧、榨乳、飼育場域環境維護（含死廢畜禽及糞汙處理）Chăn nuôi gia súc gia cầm (具體為cụ thể là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

□ 水產生物採捕或養殖Thu hoạch và nuôi trồng thuỷ sản (具體為cụ thể là: \_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

□ 其他直接從事農、林、漁、牧有關之體力工作（具體為：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿）Các công việc khác liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi (cụ thể là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_).

□ 農、林、牧或魚塭養殖工作（非外展農務工作）Công việc lao động nông nghiệp (không phải hình thức nông nghiệp tiếp cận cộng đồng):

□ 禽畜飼養工作（牛、羊、馬、豬、鹿、兔、雞、鴨、鵝、火雞）：Chăn nuôi gia súc gia cầm (chăn bò, dê, ngựa, lợn, hươu, thỏ, gà, vịt, ngan ngỗng) (具體為：cụ thể là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

□ 栽培工作（蘭花、食用蕈菇、蔬菜栽培）Trồng trọt (trồng hoa lan, trồng nấm, trồng rau) (具體為cụ thể là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

□ 陸上魚塭養殖Nuôi cá trên bờ (具體為cụ thể là: \_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_)

□ 其他與農、林、牧業或魚塭養殖有關之體力工作（具體為：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿）Các công việc khác liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và nuôi cá trên bờ (cụ thể là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_).

3、工作地點(招募許可函上之地址，另若從事外展農務工作則須詳細註明如向行政院農業委員會申請之外展農務服務計畫書記載之工作地點) : \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Địa điểm làm việc (Ghi theo giấy phép tuyển mộ. Nếu là lao động nông nghiệp tiếp cận cộng đồng thì ghi rõ các địa điểm mà người lao động sẽ làm việc như trong bản Kế hoạch dịch vụ nông nghiệp tiếp cận cộng đồng nộp cho Ủy ban Nông nghiệp): \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4、甲方不得指派乙方從事上開許可工作範圍以外之工作；除法令另有規定外，不得指派乙方從事海洋漁撈工作、屠宰工作之場域，亦不得未經主管機關許可，指派乙方變更工作場所。

Bên A không được cử bên B làm các công việc ngoài phạm vi công việc nêu trên; không được đưa bên B đi làm các công việc thuộc lĩnh vực đánh bắt cá biển xa và giết mổ và cũng không được thay đổi địa điểm làm việc của bên B khi chưa xin phép cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**第二條:契約效期**

**Điều 2. Thời hạn hợp đồng**

□ 本契約期間共計 \_\_\_\_年\_\_\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_\_\_日，自乙方抵達臺灣時起算。

 　Thời hạn hợp đồng là ..... năm ..... tháng ..... ngày kể từ ngày bên B nhập cảnh Đài Loan.

□ 本契約期間至\_\_\_\_\_年\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_\_\_日（若聘僱中階技術人員）。

Thời hạn hợp đồng đến ngày .... tháng .... năm ....(nếu tuyển dụng lao động trình độ kỹ thuật trung cấp).

**第三條︰工作時間**

**Điều 3. Thời giờ làm việc**

1、乙方每日正常工作時間不得超過8個小時，乙方每週工作時不得超過40個小時，連續工作四小時，至少應有三十分鐘之休息，每七日中至少應有之2日之休息，其中1日為例假，另1日為休息日。但經中央目的事業主管機關同意，且經中央主管機關指定之行業，甲方得將上述所定之例假，於每七日之週期內調整之。

Thời giờ làm việc bình thường của bên B không quá 8 giờ/ngày, tổng thời giờ làm việc trong một tuần không quá 40 giờ, bên B làm việc liên tục 4 giờ phải có ít nhất 30 phút nghỉ ngơi, trong mỗi 7 ngày được nghỉ ít nhất 2 ngày, trong đó một ngày nghỉ bắt buộc và 01 ngày nghỉ thông thường. Tuy nhiên, đối với một số ngành nghề được cơ quan có thẩm quyền cho phép, bên A có thể điều chỉnh ngày nghỉ bắt buộc khi có sự đồng ý của Công đoàn hoặc sự nhất trí của hội nghị giữa bên A và người lao động.

乙方每日工作時間（禽畜飼育工作必要填寫）

Thời giờ làm việc hàng ngày của bên B (lao động chăn nuôi gia súc gia cầm bắt buộc phải ghi):

夏天上午從......時......到......時......及下午從......時......到......時

Từ ... h đến ... h và từ ... h đến ... h (mùa hè)

冬天上午從......時......到......時......及下午從......時......到......時

Từ ... h đến ... h và từ ... h đến ... h (mùa đông)

2、工作時間超過本條第1項規定之時數為加班時間，每日正常工作時間及加班時間總時間不得超過十二小時，每月加班總時數包括休息日工作之時間不得超過四十六小時。但甲方經工會同意或經甲方與勞工會議同意後，得調整延長之工作時間，一個月不得超過五十四小時，每三個月不得超過一百三十八小時。甲方使乙方延長工作時間，或使乙方休息日工作後，依乙方意願選擇補休並經甲方同意者，應依乙方工作之時數計算補休時數。前述之補休，其補休期限由甲方與勞工協商；補休期限屆期或契約終止未補休之時數，甲方應依本契約第五條第二款延長工作時間或休息日工作當日之工資計算標準發給工資，甲方不得片面要求乙方補休。另因天災、事變或突發事件，甲方使乙方於休息日工作之必要者，其工作時數不受上述每月加班總時數規定之限制。

Làm việc quá thời giờ tại khoản 1 đoạn 1 nêu trên được tính là làm thêm giờ. Tổng thời giờ làm việc bình thường và làm thêm giờ không quá 12 giờ/ngày, tổng thời giờ làm thêm bao gồm cả làm thêm giờ ngày nghỉ thông thường không quá 46 giờ/tháng. Bên A có thể điều chỉnh tổng thời giờ làm việc của bên B khi có sự đồng ý của Công đoàn hoặc sự nhất trí của hội nghị giữa bên A và người lao động, nhưng tổng thời giờ làm thêm, bao gồm cả làm thêm giờ ngày nghỉ thông thường không quá 54 giờ/tháng và không quá 138 giờ/3 tháng. Bên B có quyền nghỉ bù sau khi phải làm việc kéo dài thời gian khi có nguyện vọng. Thời gian nghỉ bù của bên B do bên A, bên B thỏa thuận và tính theo số thời gian đã làm việc kéo dài của bên B. Trường hợp hết thời gian nghỉ bù hoặc chấm dứt hợp đồng mà bên B chưa nghỉ hết số thời gian được nghỉ bù, Bên A phải trả lương làm thêm giờ cho số giờ chưa nghỉ bù hết của bên B theo khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng này.Ngoài ra, nếu do thiên tai hoặc sự cố đột xuất mà bên A cần bên B làm việc vào ngày nghỉ thông thường thì thời gian làm việc này không bị hạn chế bởi quy định về giới hạn tổng thời giờ làm thêm hàng tháng nêu trên.

3、因天災，事變或突發事件甲方有使乙方在正常工作時間以外工作之必要者，得延長工作時間，但事後要補给乙方適當之休息。

Nếu vì thiên tai hoặc sự cố đột xuất mà bên A cần bên B kéo dài thời giờ làm việc bình thường thì có thể kéo dài thời giờ làm việc, nhưng sau đó phải bố trí cho bên B thời gian nghỉ ngơi hợp lý.

4、乙方因健康或其他正當理由，不能接受正常工作時間以外之工作時，甲方不得強制其工作。

Bên A không được ép bên B đi hoặc khi bên B không thể làm thêm vì lý do sức khỏe hoặc lý do chính đáng khác.

5、 乙方工作採輪班制者，其工作班次，每週得更換一次。但經乙方同意者不在此限。乙方依前述更換班次時，至少應有連續十一小時之休息時間。但因工作特性或特殊原因，經中央目的事業主管機關商請中央主管機關公告者，得變更休息時間不少於連續八小時。

Bên B làm việc theo ca thì hàng tuần được thay đổi ca làm việc 1 lần. Trường hợp người lao động đồng ý thì không phải thay đổi ca làm việc. Bên B phải được nghỉ ít nhất 11 giờ trước khi chuyển sang ca khác. Trường hợp do đặc thù công việc hoặc nguyên nhân đặc biệt theo công bố của cơ quan có thẩm quyền, có thể điều chỉnh quãng thời gian nghỉ ngơi trước khi chuyển ca khác, nhưng không ít hơn 8 giờ liên tục.

**第四條︰住宿與膳食的條件**

**Điều 4. Điều kiện ăn, ở**

1、住宿：甲方應提供乙方合理、安全、適合日常生活休息之住宿環境。

Bên A cung cấp cho bên B nơi ở hợp lý, an toàn và thuận tiện cho việc nghỉ ngơi và sinh hoạt của bên B.

2、膳食：甲方應提供乙方每天三餐之膳食，包含例假日、國定假日、特別休假，請假期間及甲方不安排工作給乙方時。

Bên A cung ứng mỗi ngày ba bữa ăn kể cả ngày nghỉ, ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ phép, và nghỉ ốm và trong những ngày bên A không bố trí được việc làm cho bên B.

3、膳宿費：

Chi phí ăn, ở:

□ 乙方同意甲方每月自薪資中扣除新臺幣\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_元作為膳宿費。

Bên B đồng ý để bên A khấu trừ tiền ăn, ở mức .............. Đài tệ/tháng từ tiền lương hàng tháng của bên B.

□ 甲方免費提供。

Bên A cung cấp miễn phí ăn, ở cho bên B.

**第五條：工資、加班費及付款方式**

**Điều 5. Tiền lương, tiền làm thêm và hình thức thanh toán**

甲方應依照中華民國勞動基準法規定按月給付下列款項：

Bên A thanh toán cho bên B tiền lương, tiền làm thêm theo quy định của Luật lao động cơ bản Đài Loan. Cụ thể như sau:

1、每月基本工資新臺幣 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_元。

Tiền lương cơ bản hàng tháng: ........ Đài tệ.

2、乙方如正常工作時間以外延長工作時間或休息日工作，其加班費、休息日工作之工作時間及工資應依下列標準計算，給付：

Nếu bên B làm thêm giờ, làm việc vào ngày nghỉ thông thường thì tiền lương làm thêm giờ, tiền công và thời gian làm việc của ngày nghỉ được tính trả như sau:

2.1、乙方正常工作時間以外延長工作時間，加班費應依下列標準給付：

Tiền làm thêm giờ ngày làm việc bình thường: Nếu bên B làm thêm giờ thì tiền lương làm thêm giờ được trả như sau:

a) 延長工作時間在二小時以内，按平日每小時工資额加给三分之一以上。

Làm thêm trong vòng 2 giờ đầu: Tiền công mỗi giờ = tiền công 1 giờ làm việc bình thường x 1,34 lần trở lên.

b)再延長工作時間在二小時以內，按平日每小時工資額加給三分之二以上。

Làm thêm trong vòng 2 giờ tiếp theo: Tiền công mỗi giờ = tiền công 1 giờ làm việc bình thường x 1,67 lần trở lên.

2.2、甲方使乙方於休息日工作，其工作時間及工資之計算:

Bên A yêu cầu bên B làm việc vào ngày nghỉ thông thường thì thời giờ làm việc và tiền lương được tính như sau:

a) 工作時間在二小時以內者，其工資按平日每小時工資額另再加給一又三分之一以上。

Làm thêm trong vòng 2 giờ đầu: Tiền công mỗi giờ = tiền công 1 giờ làm việc bình thường x 2,34 lần trở lên.

b) 工作二小時後再繼續工作者，按平日每小時工資額另再加給一又三分之二以上，其休息日加班費依乙方實際工作時間計算。

Nếu tiếp tục làm việc sau 2 giờ làm việc đầu: Tiền công mỗi giờ = tiền công 1 giờ làm việc bình thường x 2,67 lần trở lên. Tiền lương làm thêm giờ ngày nghỉ thông thường được tính theo thời gian làm việc thực tế của bên B.

2.3因天災事變或突發事件甲方有使乙方在正常工作時間以外工作者，延長工作時間部份工資依平日每小時工資額加倍發給。

Nếu vì thiên tai hoặc sự cố đột xuất mà bên A kéo dài thời giờ làm việc bình thường của bên B thì tiền làm thêm của mỗi giờ kéo dài được tính gấp đôi tiền công giờ làm việc bình thường.

2.4雇主徵得勞工同意於節日工作者，應加倍發給工資，其工作超過8小時部分加班費應依本條2.2款規定辦理。

Nếu bên B làm việc vào ngày nghỉ lễ theo yêu cầu của bên A thì ngày đó được hưởng thêm tiền lương bằng tiền công ngày làm việc bình thường; nếu làm việc quá 8 giờ trong những ngày này thì tiền làm thêm của mỗi giờ kéo dài thêm được tính theo quy định tại khoản 2.2 của Điều này.

（平日每小時工資額計算方式為：每月工資除以三十日再除以八小時；平日工資額計算方式為：每月工資除以三十日）

(Công thức tính tiền công 1 giờlàm việc bình thường: 1 giờ = tiền lương cơ bản: 30 ngày: 8 giờ; Công thức tính tiền công ngày làm việc bình thường: 1 ngày = tiền lương cơ bản: 30 ngày)

3、工資及加班費之支付方式:

Phương thức chi trả tiền lương, tiền làm thêm:

3.1工資及加班費於扣除第四條第3項之膳宿費及第六條第1、2項之全民健康保險費及勞工保險費後，按月以新臺幣支付，甲方應將全部金額於次月\_\_\_\_\_日前以現金給付，經乙方同意亦得直接存入乙方指定之銀行帳戶中。

Tiền lương và tiền làm thêm sau khi khấu trừ khoản tiền ăn, ở theo quy định tại khoản 3 Điều 4, tiền bảo hiểm y tế và tiền bảo hiểm lao động tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Hợp đồng này, bên A chi trả cho bên B toàn bộ số tiền còn lại vào ngày ........ hàng tháng bằng tiền mặt đồng Đài tệ hoặc chuyển vào tài khoản của bên B theo đề nghị của bên B.

3.2甲方應按月提供印有越南文字之薪資明細表，記載實領工資、工資計算項目、工資總額、依法得扣除之項目及金額等事項，於每月給付薪資後發给乙方一份留存。

Hàng tháng bên A trả lương cho bên B theo bảng lương có in tiếng Việt, trong đó nêu chi tiết các khoản thu nhập, các khoản bị khấu trừ và tổng số tiền thực lĩnh của bên B, khi trả lương cấp cho bên B một bản để bên B lưu giữ.

**第六條: 乙方依中華民國法令應負擔之費用**

**Điều 6.** **Các khoản tiền bên B phải chi trả theo quy định của pháp luật Đài Loan**

 1、全民健康保險費：新臺幣......元 /月。

 Tiền bảo hiểm y tế: ....... Đài tệ/tháng

 2、勞工保險費：新臺幣......元 /月。

 Tiền bảo hiểm lao động: ....... Đài tệ/tháng

 3、定期體檢費:新臺幣......元/次（依醫院實際之收費計算）。乙方於入境工作後第一個月、第六個月、第十八個月及第三十個月之定期體檢費用由乙方自行繳納。

Tiền kiểm tra sức khoẻ định kỳ: ......... Đài tệ/lần (theo mức phí bệnh viện quy định). Bên B tự nộp khi kiểm tra sức khỏe định kỳ tại các tháng thứ nhất, tháng thứ 6, tháng thứ 18, tháng thứ 30 của thời gian làm việc theo hợp đồng.

 4、辦理居留證費用：新臺幣......元/年，由乙方支付。

 Tiền làm thẻ cư trú: ......... Đài tệ/năm, do bên B tự chi trả.

 5、所得稅 Thuế thu nhập

依中華民國所得稅法，税額計算及申報繳納方式如下：

Mức thuế thu nhập phải nộp và phương thức khai báo thuế thực hiện theo quy định Luật thuế thu nhập Đài Loan, cụ thể như sau:

5.1乙方於同一課税年度內(01/01-31/12)在中華民國境內居留合計未滿183日，每月薪資給付總額超過行政院核定每月基本工資之1.5倍者，每月所得税應扣繳稅額為「總所得 × 18%」；每月薪資給付所得在行政院核定每月基本工資之1.5倍以下者，每月所得税應扣繳稅金額為「總所得× 6%」，由甲方每月申報扣繳。

Trong một niên độ thuế (từ 01/01 đến 31/12) nếu bên B cư trú tại Đài Loan chưa đủ 183 ngày và tổng thu nhập mỗi tháng trên 1,5 lần mức lương cơ bản do Viện hành chính quy định thì mức thuế thu nhập mỗi tháng phải nộp là 18% thu nhập; nếu tổng thu nhập từ 1,5 lần mức lương cơ bản do Viện hành chính quy định trở xuống thì mức thuế thu nhập mỗi tháng phải nộp là 6% thu nhập. Bên A khấu trừ và khai báo khoản thuế thu nhập này hàng tháng cho bên B.

5.2乙方於同一課税年度(01/01-31/12)在中華民國境內居留合計滿183日者，每年所得税應納稅額為「（總所得－免税額－標準扣除額－薪資所得特別扣除額）× 5%」。乙方得自行或報經稽徵機關核准委託在中華民國境內居住之個人或有固定營業場所之營利事業為代理人，於課税年度之次年5月申報繳納，惟如於課稅年度之次年5月1日前離境者，應於離境前申報繳納。

Trong một niên độ thuế (từ 01/01 đến 31/12) nếu bên B cư trú tại Đài Loan từ đủ 183 ngày trở lên thì thì mức thuế phải nộp được tính như sau: Mức thuế phải nộp của năm = [Tổng thu nhập năm - mức miễn trừ thuế - mức khấu trừ tiêu chuẩn - mức khấu trừ đặc biệt thu nhập lương] x 5% .

Bên B có thể tự mình hoặc thông qua đại diện được cơ quan thuế cho phép nhận uỷ quyền là cá nhân cư trú tại Đài Loan hoặc là doanh nghiệp có nơi kinh doanh cố định tại Đài Loan, thực hiện việc khai báo và nộp thuế thu nhập cả năm vào tháng 5 năm liền kề sau đó. Tuy nhiên, nếu bên B xuất cảnh trước ngày 01 tháng 5 của năm sau năm khai báo thuế thì trước khi xuất cảnh phải khai báo nộp thuế.

**第七條: 來臺及返國之來回機票**

**Điều 7. Vé máy bay sang Đài Loan làm việc và về Việt Nam sau khi chấm dứt hợp đồng**

1、乙方來臺灣工作之機票費用由...... 支付。

Chi phí vé máy bay đi sang Đài Loan làm việc của bên B do bên ...... chi trả.

2、契約期滿終止後返回越南之機票費由......支付。

Chi phí vé máy bay về Việt Nam sau khi hết hạn hợp đồng của bên B do bên ...... chi trả.

**第八條:休假及特别休假**

**Điều 8. Nghỉ lễ và nghỉ phép**

1、乙方於中華民國職權機關所定之紀念日、勞動節日及其他中央主管機關指定應放假之紀念日（以下簡稱為國定假日）均得休息，甲方應照常發給工資。中華民國國定假日表如契約第一附件。雙方可依行業特性或事實需要協商調整放假日期，但每年不得少於第一附件所列之日數。甲方如徵得乙方同意於國定假日繼續工作者,應依本契约第五條第2.4款規定支付加班費。

Bên B được nghỉ trong các ngày lễ kỷ niệm, ngày Tết lao động và các ngày nghỉ lễ khác do cơ quan có thẩm quyền quy định (gọi tắt là ngày nghỉ lễ) và được hưởng lương như ngày đi làm bình thường. Danh mục các ngày nghỉ lễ tại Phụ lục số 1 kèm theo hợp đồng này. Hai bên có thể căn cứ tính chất ngành nghề và yêu cầu thực tế công việc để điều chỉnh việc nghỉ các ngày lễ, nhưng bên B phải được hưởng đủ số ngày nghỉ lễ tại Phụ lục này. Nếu bên B đồng ý làm việc vào ngày nghỉ lễ theo yêu cầu của bên A thì bên A phải thanh toán tiền làm thêm các ngày lễ này cho bên B theo quy định tại khoản 2.4 Điều 5 của hợp đồng này.

2、特別休假

Nghỉ phép

2.1、乙方在同一雇主或事業單位，繼續工作滿一定期間者，應依下列規定給予特別休假：

Bên B làm việc liên tục đủ một thời gian nhất định cho bên A thì được hưởng những ngày nghỉ phép theo quy định như sau:

a)六個月以上一年未滿者，三日。

 Làm việc trên 06 tháng nhưng dưới 1 năm, được hưởng 3 ngày nghỉ phép.

b)一年以上二年未滿者，七日。

 Làm việc trên 1 năm nhưng dưới 2 năm, được hưởng 7 ngày nghỉ phép.

c)二年以上三年未滿者，十日。

 Làm việc trên 2 năm nhưng dưới 3 năm, được hưởng 10 ngày nghỉ phép.

d)三年以上五年未滿者，每年十四日。

 Làm việc trên 3 năm nhưng dưới 5 năm, mỗi năm được hưởng 14 ngày nghỉ phép.

e)五年以上十年未滿者，每年十五日。

 Làm việc trên 5 năm nhưng dưới 10 năm, mỗi năm được hưởng 15 ngày nghỉ phép.

f)十年以上者，每一年加給一日，加至三十日為止

 Làm việc trên 10 năm trở lên được cộng thêm cho mỗi năm 1 ngày nghỉ phép, tổng cộng tối đa đến 30 ngày nghỉ phép.

2.2、 特别休假日期由乙方排定之，但甲方基於企業經營上之急迫需求或乙方因個人因素，得與他方協商調整。甲方應於乙方符合本條2.1款所定之特別休假條件時，告知乙方依本條本款規定排定特別休假。

Thời điểm nghỉ phép do bên B lựa chọn, nhưng nếu do nhu cầu cấp thiết trong hoạt động kinh doanh của bên A hoặc do nhân tố cá nhân của bên B, hai bên có thể thoả thuận với nhau để điều chỉnh. Bên A phải thông báo cho bên B khi bên B đủ điều kiện nghỉ phép được quy định tại khoản 1.1 Điều này để bên B sắp xếp thời gian nghỉ phép.

2.3 乙方特別休假期間甲方應正常給付薪資，因年度終結或契約終止而未休之日數，甲方應發給工資。但年度終結未休之日數，經甲乙雙方協商遞延至次一年度實施者，於次一年度終結或契約終止仍未休之日數，甲方應發給工資。甲方應將乙方每年特別休假之期日及未休之日數所發給之工資數額記載於乙方之工資清冊，並每年定期將其內容以書面通知乙方。

Bên B nghỉ phép được hưởng lương như ngày đi làm bình thường, nếu hết năm hoặc kết thúc hợp đồng mà bên B vẫn chưa nghỉ hết phép, bên A phải trả lương cho bên B những ngày phép bên B chưa nghỉ. Tuy nhiên, bên A và bên B có thể thỏa thuận chuyển những ngày phép chưa nghỉ sang năm kế tiếp, kết thúc năm kế tiếp hoặc chấm dứt hợp đồng lao động mà bên B vẫn chưa nghỉ hết số ngày phép được nghỉ thì bên A phải trả lương cho bên B những ngày phép chưa nghỉ. Bên A phải ghi rõ số tiền lương bên B được hưởng trong những ngày nghỉ phép và ngày chưa nghỉ phép vào bảng lương của bên B, hàng năm định kỳ thông báo bằng văn bản nội dung trên cho bên B.

3、乙方於聘雇許可期間，得請假返國，甲方應予同意。

Trong thời gian bên B làm việc theo giấy phép tuyển dụng, được phép xin nghỉ phép về nước, bên A phải đồng ý.

**第九條: 生病請假，醫療照顧及死亡處理**

**Điều 9. Nghỉ ốm, chăm sóc y tế và xử lý tử vong**

1、乙方每年因生病得有權請普通病假未超過三十日/年者，請病假日之工資折半發給 (50%)，但如乙方生病由甲方或甲方家屬所致之原因不在此限，甲方應發給全額工資 (100%)。

Bên B được nghỉ làm việc và được hưởng 50% tiền lương cho ngày nghỉ ốm do bị bệnh hoặc bị ốm thông thường tối đa 30 ngày/năm. Nếu bên B bị ốm, bị bệnh do nguyên nhân từ bên A hoặc người nhà bên A thì phải trả 100% tiền lương cho bên B trong thời gian nghỉ chữa trị.

2、乙方傷病假期間，甲方應協助乙方享有依中華民國全民健康保險規定之醫療照護，並給予適當之休息時間，但乙方應配合遵守專業醫師之醫囑及療程。

Trong thời gian bên B bị ốm, bên A phải phối hợp và tạo điều kiện cho bên B được chăm sóc y tế và có thời gian nghỉ ngơi hợp lý. Bên B phải chấp nhận sự chăm sóc y tế theo chỉ định của bác sỹ.

3、聘僱期間如乙方因重傷或死亡需返回越南時，甲方應協助處理相關事宜，包含通知相關政府機關、必要時協助安排乙方家屬來臺處理善後事宜及返國、協助乙方返國或將**遺骨**及遺物運送返國、協助乙方取得保險理賠或勞工保險死亡給付等。

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu bên B bị trọng thương hoặc bị chết và cần được đưa về nước thì bên A có trách nhiệm thông báo cơ quan có thẩm quyền về sự việc trên; hỗ trợ thu xếp để người nhà bên B sang Đài Loan cùng giải quyết hậu sự (trường hợp bên B bị chết) nếu gia đình có yêu cầu; hỗ trợ việc đưa bên B hoặc di cốt của bên B và đồ dùng cá nhân của bên B về nước; hỗ trợ bên B hoặc gia đình bên B nhận được các khoản tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm trong quyền lợi hợp pháp của bên B.

**第十條: 職業災害**、**賠償金**

**Điều 10. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và tiền bồi thường.**

1.契約期間乙方因職業災害致疾病傷害、殘障或死亡時，甲方應依據中華民國勞動基準法第五十九條之規定及其他相關法令辦理。

Trong thời gian làm việc theo hợp đồng, nếu Bên B bị tai nạn lao động hoặc bị mắc bệnh nghề nghiệp dẫn đến bị ốm, bị tàn tật hoặc bị chết thì bên A phải giải quyết theo quy định tại Điều 59 Luật Lao động cơ bản và các quy định liên quan khác của Đài Loan.

2.乙方於工作期間受傷時，甲方須照顧及安排治療乙方並立即通知仲介公司、相關勞工主管機關及駐臺北越南經濟文化辦事處。雙方之權利、義務應依中華民國職業災害勞工保護法及勞動基準法規定辦理。

Trong thời gian làm việc bên B bị thương, bên A phải chăm sóc và bố trí điều trị y tế, đồng thời thông báo ngay cho công ty môi giới, các cơ quan quản lý lao động liên quan và Văn phòng Kinh tế-Văn hoá Việt Nam tại Đài Bắc. Quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên được thực hiện theo quy định của Luật Bảo hộ lao động tai nạn nghề nghiệp và Luật Lao động cơ bản của Đài Loan.

**第十一條:保險**

**Điều 11. Bảo hiểm**

契约期間内甲方應為乙方投保勞工保險、全民健康保險及其他法令規定之保險。保險費依中華民國法令規定繳納，乙方依法應負擔之保險費得自乙方薪資中扣除。

Trong thời gian thực hiện hợp đồng bên A phải làm thủ tục cho bên B tham gia bảo hiểm lao động, bảo hiểm y tế và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Đài Loan. Mức tiền đóng bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật Đài Loan, tiền bảo hiểm mà bên B phải nộp được phép khấu trừ từ tiền lương hàng tháng của bên B.

**第十二條: 甲方之義務**

**Điều 12. Nghĩa vụ của bên A**

契約履行過程中，甲方有以下義務︰

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A có nghĩa vụ sau:

1、尊重乙方人格,自由及宗教信仰，不得對乙方歧視對待。每日應給予乙方合理休息時間。

Tôn trọng nhân cách, tự do và tín ngưỡng của bên B, không phân biệt kỳ thị với bên B; tạo điều kiện để bên B có thời gian nghỉ ngơi hợp lý hàng ngày.

2、按時給付乙方工作報酬及其他補貼款項，另若從事外展農務工作則在不能安排工作給乙方時，甲方仍應依基本工資支付。甲方不得自薪資中扣除任何中華民國法令及本契約所無規定之款項，並不得預扣乙方工資作為任何違約金或賠償之費用。

Chi trả tiền lương và các khoản thù lao khác cho bên B đúng kỳ hạn; thanh toán tiền lương cơ bản cho bên B trong những ngày Bên A không bố trí được việc làm cho Bên B. Bên A không được khấu trừ từ tiền lương của bên B bất kỳ khoản tiền nào ngoài quy định của pháp luật Đài Loan và hợp đồng này, không được giữ tiền lương của bên B để dùng làm tiền phạt hoặc bồi thường phòng khi bên B vi phạm hợp đồng.

3、提供乙方合理之勞動及住宿條件，並使乙方能維持正常勞動力。甲方有責任免費**接送**乙方從宿舍到工作場所或向乙方提供合理之交通工具，甲方有責任在無法安排工作給乙方依照中華民國法令規定為乙方辦理轉換雇主之手續或使其出境回國。

Cung cấp các điều kiện lao động và ăn ở mức hợp lý, đảm bảo cho bên B có thể tái tạo sức lao động hàng ngày.Bên A chịu trách nhiệm đưa đón miễn phí hoặc bố trí phương tiện đi lại hợp lý cho Bên B từ nơi ở **đến nơi làm việc và ngược lại**. Chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi chủ sử dụng cho bên B hoặc đưa Bên B về nước theo quy định của pháp luật Đài Loan trong trường hợp Bên A không bố trí được việc làm cho Bên B.

4、提供乙方工作時保護勞動安全所需之設備，以保證乙方之工作安全。

Trang bị công cụ bảo hộ lao động cho bên B trong quá trình làm việc để đảm bảo an toàn lao động cho bên B.

5、配合並協助乙方依中華民國所得税法辦理申報、繳納及退稅事宜。

Hỗ trợ bên B làm thủ tục khai báo, nộp và hoàn thuế thu nhập theo quy định của Luật thuế thu nhập Đài Loan.

6、不得違反乙方之真實意思扣留乙方之證件或財物。

Không được thu giữ các giấy tờ, tài sản riêng của bên B trái với ý muốn của bên B.

7、協助乙方辦理定期體檢、展延居留證件及護照效期以及其它有關事宜等保證乙方工作及居留合法資格所需之手續，如乙方發生疾病，職業災害或意外事故時亦應協助其取得健康保險，勞工保險及意外保險（若有）應享有之權益。

Hỗ trợ bên B làm các thủ tục: kiểm tra sức khoẻ định kỳ, làm thẻ cư trú, gia hạn thẻ cư trú, gia hạn hộ chiếu và các công việc liên quan khác để đảm bảo tư cách lao động và cư trú hợp pháp của bên B. Hỗ trợ bên B làm thủ tục thụ hưởng các quyền lợi bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động và bảo hiểm rủi ro khác (nếu có) khi bên B bị ốm, bị tai nạn và các phát sinh ngoài ý muốn khác.

8、依據越南法律規定，越南人之護照為國家財產，如乙方發生在外非法居住或死亡等情事而甲方於當時持有乙方之護照時，甲方應將乙方之護照寄至駐臺北越南經濟文化辦事處（地址︰臺北市中山區松江路65號3樓；電話︰02-25043477）。

Theo quy định của pháp luật của Việt Nam, hộ chiếu của công dân Việt Nam là tài sản quốc gia. Do vậy, trường hợp bên B bỏ hợp đồng ra ngoài cư trú bất hợp pháp hoặc bị chết và bên A đang giữ hộ chiếu của bên B thì bên A phải gửi hộ chiếu này tới Văn phòng Kinh tế - Văn hoá Việt Nam tại Đài Bắc (Địa chỉ: Tầng 3, số 65, đường Tùng Giang, khu Trung Sơn, thành phố Đài Bắc, Đài Loan; Điện thoại: 02-25043477).

**第十三條︰乙方之義務**

**Điều 13. Nghĩa vụ của bên B**

契約履行過程中，乙方有以下義務︰

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B có nghĩa vụ sau:

1、僅於甲方合法許可之地點工作並遵循中華民國法律、本契約內容以及甲方工作規章。

Làm việc đúng nơi quy định, tuân thủ nội quy nơi làm việc, nội dung hợp đồng này và pháp luật của Đài Loan.

2、完成甲方適當合理指派之工作。

Hoàn thành công việc theo yêu cầu định mức hợp lý của bên A.

3、因工作實際需要, 在合於法令規定範圍內, 甲方要求乙方延長工作時間或輪班工作時，乙方需配合甲方完成工作。

Theo yêu cầu thực tế công việc và trong phạm vi quy định của pháp luật, nếu bên A yêu cầu bên B làm thêm giờ hoặc làm việc theo ca, thì bên B phải phối hợp với bên A để hoàn thành công việc.

4、支付本契約規定乙方應負擔之各款項。

Nộp đầy đủ các chi phí theo quy định tại hợp đồng này.

5、工作時應配合甲方之指揮監督、尊重其他員工，盡善良管理人之注意義務保護甲方之財產與設備，並適當維護自己生命、身體之健康安全。

Có tinh thần hợp tác, tuân thủ sự chỉ huy trong công việc của bên A, tôn trọng đồng nghiệp, giữ gìn sự an toàn của bản thân và tài sản, thiết bị của bên A.

6、不得參與非法之罷工及示威遊行等活動**。**

Không tham gia các hoạt động đình công, biểu tình trái pháp luật

**第十四條：提前終止契約**

**Điều 14. Chấm dứt hợp động trước hạn**

1、因下列可歸責於甲方之事由，乙方得不經預告提前終止契約:

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên B có thể chấm dứt hợp đồng trước hạn với bên A do một trong những nguyên nhân dưới đây:

1.1甲方被取消聘僱資格。

Bên A bị mất tư cách thuê lao động nước ngoài.

1.2有證據足以證明甲方或甲方之員工對乙方實施強暴、脅迫、虐待或有重大侮辱之行為者。

Có chứng cứ chứng minh bên A hoặc các thành viên trong gia đình bên A đã có các hành vi bạo lực, uy hiếp, ngược đãi hoặc xâm hại danh dự, nhân phẩm bên B.

1.3甲方不依本契約給付薪資。

Bên A không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền lương, tiền làm thêm cho bên B theo hợp đồng này.

1.4甲方令乙方至法定或約定以外的地方工作，或要求乙方從事許可以外之工作。

Bên A đưa bên B đến làm việc ở nơi không đúng theo giấy phép hoặc yêu cầu bên B làm công việc không đúng trong giấy phép.

1.5勞動或生活之安全及衛生條件不足致有危害乙方健康之虞，或工作環境中有傳染惡性傳染病之虞，經通知甲方改善而未於相當期間內改善。

Môi trường làm việc và sinh hoạt không vệ sinh, an toàn, ảnh hưởng đến sức khỏe của bên B, hoặc bên B phải làm việc trong môi trường có người bị mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, đã thông báo yêu cầu cải thiện nhưng bên A không thực hiện.

1.6甲方違反本契約或勞動法令致乙方之權益受損，情節重大。

Bên A vi phạm hợp đồng này hoặc pháp luật liên quan gây tổn thất cho bên B.

乙方因前項事由終止契約，甲方應依中華民國法律同意並協助乙方辦理轉換雇主事宜，如乙方不願轉換雇主或已辦理轉出卻無新雇主接續聘僱，甲方應結清薪資並負擔乙方返國之費用使其出國，如有具體可證明之損害亦應賠償。

Khi bên B chấm dứt hợp đồng trước hạn vì một trong các lý do trên, bên A có trách nhiệm làm thủ tục chuyển đổi chủ sử dụng cho bên B theo quy định của pháp luật Đài Loan. Nếu bên B không muốn chuyển sang chủ sử dụng mới làm việc hoặc bên B không có chủ sử dụng mới tiếp nhận thì bên A phải thanh toán cho bên B số tiền lương còn lại, chịu toàn bộ các chi phí đưa bên B về nước và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho bên B.

2、因下列可歸責於乙方之事由,甲方得不經預告提前終止契約:

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên A có thể chấm dứt hợp đồng trước hạn với bên B do một trong những nguyên nhân dưới đây:

2.1乙方不服從甲方工作或生活管理上之指揮監督或不完成工作情節重大，其有符合臺灣法律規定之具體證據。

Bên B không phục tùng sự chỉ huy của bên A trong công việc hoặc không hoàn thành công việc mà bên A có những bằng chứng cụ thể phù hợp theo quy định của pháp luật Đài Loan.

2.2乙方拒絕定期體檢或入境後因可歸責於乙方之事由致檢查出罹患肺結核、性傳染病等法定傳染病或吸食毒品，而依中華民國法律規定應遣送回國。

Bên B từ chối việc kiểm tra sức khoẻ định kỳ hoặc sau khi nhập cảnh bị phát hiện mắc các bệnh mà theo quy định của pháp luật Đài Loan phải về nước (như: lao phổi, lây nhiễm tình dục,...) hoặc sử dụng chất gây nghiện ma tuý.

2.3乙方自行從事許可以外之工作。

Bên B tự ý làm việc cho chủ thuê khác hoặc làm thêm ở bên ngoài.

2.4乙方無正當理由連續曠工三日以上或在一個月內曠工累計達六日以上。

Bên B bỏ làm việc liên tục 3 ngày trở lên không có lý do chính đáng, hoặc một tháng có 6 ngày trở lên bỏ làm việc không xin phép.

2.5乙方違反本勞動契約或工作規則，情節重大者。

Bên B vi phạm hợp đồng này hoặc vi phạm nội quy công việc với tình tiết nghiêm trọng.

2.6有證據足以證明乙方對甲方、甲方之家屬、代理人或其他共同工作之員工實施強暴、脅迫、虐待或有重大名譽或侮辱之行為。

Có chứng cứ chứng minh bên B có hành vi bạo lực, uy hiếp, ngược đãi, xâm hại danh dự, nhân phẩm đối với bên A, các thành viên trong gia đình bên A, người đại diện của bên A hay với các đồng nghiệp khác.

2.7 乙方故意損耗甲方之機器、工具、原料、產品，或其他甲方所有物品，或故意洩漏甲方技術上、營業上之秘密，致甲方受有損害者。

Bên B cố ý làm hỏng máy móc, công cụ, nguyên liệu, sản phẩm hoặc các vật phẩm khác của bên A, hoặc cố ý tiết lộ những bí mật về kỹ thuật, kinh doanh gây thiệt hại cho bên A.

2.8 乙方對於所擔任之工作確不能勝任時。
Bên B thực sự không thể đảm nhận được công việc đang được phân công.

2.9甲方歇業或轉讓時。

Bên A dừng hoạt động sản xuất hoặc chuyển nhượng.

2.10甲方虧損或業務緊縮時。
Bên A thua lỗ hoặc thu hẹp sản xuất

2.11 甲方不可抗力暫停工作在一個月以上時。

Bên A phải ngừng hoạt động từ 1 tháng trở lên do thiên tai, sự biến hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác.

2.12甲方業務性質變更，有減少勞工之必要，又無適當工作可供安置時。

Bên A thay đổi tính chất nghiệp vụ, cần thiết phải cắt giảm lao động, đồng thời người lao động không thích ứng được với công việc được phân công

甲方因本條2款2.1項至2.7項事由終止契約，乙方應自行負擔返國之所有費用。

Khi bên A chấm dứt hợp đồng trước hạn vì các tình tiết nêu ở điểm 2.1 đến 2.7 khoản này, bên B phải tự chịu mọi chi phí về nước.

甲方因本條2款2.8項至2.12項事由終止契約，甲方依臺灣勞動基準法第16條規定預告、處理乙方之合法權益及支付資遣費。

Khi bên A chấm dứt hợp đồng trước hạn vì các tình tiết nêu ở điểm 2.8 đến 2.12 khoản này, bên A phải báo trước cho bên B theo quy định tại Điều 16 Luật Lao động cơ bản, giải quyết các quyền lợi của cho bên B theo quy định của pháp luật Đài Loan và chi trả chi phí về nước cho bên B”.

**第十五條：不可抗力及意外狀況**

**Điều 15. Trường hợp bất khả kháng**

如發生天然災害、暴動、戰爭等不可抗力之事件，甲方應安排乙方至安全地點，或負擔一切費用安排乙方返國。如因上述原因無法安排乙方返國時，甲方亦應安置乙方於安全地點至可使乙方安全返國為止。

Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bạo động, chiến tranh..., bên A phải bố trí đưa bên B đến nơi an toàn hoặc chịu mọi chi phí để đưa bên B về nước. Trường hợp cũng vì lý do trên không thể đưa bên B về nước thì bên A có trách nhiệm đảm bảo cuộc sống an toàn cho bên B cho đến khi có thể đưa bên B về nước an toàn.

**第十六條: 爭議處理**

**Điều 16. Giải quyết tranh chấp**

1、本契約未約定之者，依相關法令、習慣、誠實信用原則及平等互惠原則定之。本契約內容與越南主管部門驗證之外國人入國工作費用及工資切結書有不同約定時，以較有利於乙方之約定為準。

Khi phát sinh các vấn đề chưa nêu trong hợp đồng này thì giải quyết theo quy định của pháp luật liên quan và tập quán, trên nguyên tắc chân thành, bình đẳng và xây dựng. Trường hợp nội dung của hợp đồng này khác với Bản cam kết về lương và chi phí của lao động trước khi sang Đài Loan làm việc đã được cơ quan chủ quản phía Việt Nam xác nhận thì thực hiện theo nội dung có lợi hơn với bên B.

 2、契約發生爭議時，雙方同意依中華民國相關法令或仲裁法規定處理，並依中華民國法律定其管轄法院。雙方應秉持最大誠信解決爭議，否則應對他方之損害負賠償責任**。**

Khi phát sinh tranh chấp từ hợp đồng này, hai bên đồng ý giải quyết theo quy định pháp luật có liên quan của Đài Loan hoặc Luật Trọng tài, và việc giải quyết thông qua toà án thực hiện theo quy định của pháp luật Đài Loan. Khi phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết trên tinh thần trung thực, nếu không sẽ phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho bên kia.

*本契約為中、越文對照，正本一式二份由雙方各執，若文字之解釋有歧異時，以中文為準。*

*Hợp đồng này được lập thành 2 bản chính bằng hai ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt, bên A, bên B mỗi bên giữ một bản; nếu có sự khác nhau về giải thích thì chọn nội dung tiếng Trung làm chuẩn./.*

|  |  |
| --- | --- |
| **甲方(雇主) 簽名及蓋章**Bên A(ký tên và đóng dấu) | **乙方(勞工)簽名**Bên B (ký và ghi rõ họ tên) |

**第一附件：中華民國職權機關所定之紀念日、勞動節日**

**及其他中央主管機關指定應放假之日一覽表**

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC NGÀY NGHỈ LỄ CỦA ĐÀI LOAN**

中華民國紀念日、勞動節日及其他依中華民國勞工法令規定應放假之日依[勞動基準法施行細則](http://law.moj.gov.tw/LawClass/LawContent.aspx?PCODE=N0030002)規定共12日，雙方可依行業特性或事實需要協商調整放假日期，但每年不得少於12日。

Các ngày nghỉ lễ của Đài Loan thực hiện theo quy định tại Văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Lao động cơ bản Đài Loan gồm 12 ngày dưới đây. Hai bên có thể điều chỉnh việc nghỉ các ngày lễ này tuỳ theo tính chất và nhu cầu thực tế công việc, nhưng bên B mỗi năm phải được hưởng đủ 12 ngày nghỉ lễ này.

**一、勞動基準法第三十七條規定應放假之紀念日如下：**

Các ngày kỷ niệm được nghỉ theo quy định gồm:

 1、中華民國開國紀念日 (元月一日) 。

 Ngày kỷ niệm thành lập quốc (ngày 01 tháng 01)

 2、和平紀念日 (二月二十八日) 。

Ngày kỷ niệm hoà bình (ngày 28 tháng 2)

 3、國慶日 (十月十日) 。

Ngày Quốc Khánh (ngày 10 tháng 10)

**二、 勞動基準法第三十七條所稱勞動節日，係指五月一日勞動節。**

Ngày Tết lao động được nghỉ theo quy định là ngày 01 tháng 5

**三、勞動基準法第三十七條所稱其他由中央主管機關規定應放假之日如下：**

Các ngày được nghỉ theo quy định của Pháp lệnh về lao động gồm:

 1、春節 (農曆正月初一至初三) 。

 Tết Âm lịch (ngày 01 đến ngày 03 tháng 01 âm lịch – 03 ngày)

 2、兒童節：四月四日。兒童節與民族掃墓節同一日時，於前一日放假。但逢星期四時，於後一日放假。

Tết Nhi đồng (ngày 4 tháng 4) - (khi tết nhi đồng trùng với ngày tết thanh minh thì nghỉ trước 1 ngày, nhưng nếu trùng vào ngày thứ 5 thì nghỉ 1 ngày vào ngày kế sau đó).

 3、民族掃墓節 (農曆清明節為準) 。

Tết Thanh minh (theo tiết thanh minh hàng năm)

4、端午節 (農曆五月五日) 。

Tết Đoan ngọ (ngày 5 tháng 5 âm lịch)

 5、中秋節 (農曆八月十五日) 。

Tết Trung Thu (ngày 15 tháng 8 âm lịch)

 6、農曆除夕。

Ngày 30 Tết (âm lịch)